

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 12-02-2020

V/v “Tranh chấp chia tài sản
sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyền.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu;

Ông Nguyễn Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Nguyễn, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 48/2019/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thanh L, sinh năm 1961; HKTT: Ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tạm trú: Số 1605/13B, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn P (T), sinh năm: 1966 ; cư trú tại: Tổ 02, ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1957; cư trú tại: Ấp L, xã L, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

2. Anh Trương Thanh P2, sinh năm 1972; cư trú tại: Số 82, đường N, khu phố H, phường B, quận T, Thành phố H.

3. Anh Đặng Văn T, sinh năm 1979; cư trú tại: Tổ 20, ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

4. Anh Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1983;

5. Chị Nguyễn Thị Chanh Đ2, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Ô5/116, khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.
Tạm trú: Ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

6. Anh Nguyễn Hoài N, sinh năm 1981; cư trú tại: Ô1/55B, khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không liên quan đến kháng nghị Tòa không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12-12-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đặng Thanh L trình bày:

Bà và ông Huỳnh Văn P chung sống với nhau từ năm 1982, sau đó đã ly hôn vào năm 2018. Về tài sản chung khi ly hôn bà và ông P tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, đến nay bà và ông P vẫn không thỏa thuận được.

Trong thời gian chung sống, bà và ông P có tài sản chung gồm: Phần đất diện tích 3.009,6 m² thửa đất số 175, tờ bản đồ số 33, trên đất có căn nhà tường cấp 4 do bà và ông P xây dựng năm 2009; phần đất diện tích 2.647,0 m² thửa đất số 84, tờ bản đồ số 23; phần đất diện tích 804,0 m² thửa đất số 83, tờ bản đồ số 23. Cả 03 phần đất đều tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà và ông P đứng tên, nguồn gốc 03 phần đất do cha mẹ chồng cho.

Vào khoảng năm 1986, sau khi mẹ chồng chết, cha chồng bà có kêu các con về để cho đất, ông P và bà được cho là 03 phần đất trên và 01 phần đất ruộng (đã bán). Bà yêu cầu chia đôi tài sản chung là 03 phần đất và căn nhà trên đất, yêu cầu được nhận hiện vật. Tại phiên tòa, bà yêu cầu chia giá trị căn nhà thành 3 phần, bà được hưởng 2/3, ông P hưởng 1/3.

Ngoài 04 phần đất được cha mẹ cho, bà và ông P có tạo lập được 01 phần đất diện tích khoảng 1,7 ha và 01 phần đất được cha mẹ ruột của bà cho ngang 05 m x dài khoảng 30 m tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh nhưng bà và ông P đã bán để trả nợ và chi xây nhà trong thời gian sống chung. Ngoài ra, ông bà không còn tài sản chung nào khác.

Năm 2015, bà và ông P có vay tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch P số tiền 100.000.000 đồng. Ông P đã trả xong tiền nợ gốc và lãi nên bà đồng ý trả lại cho ông P ½ của số tiền gốc và lãi mà ông P đã trả cho Ngân hàng.

Bà Nguyễn Thị L2 yêu cầu bà và ông P trả lại phần đất ngang 25 m x dài hết đất tọa lạc ấp C, xã P bà không đồng ý vì khoảng năm 1986, cha chồng bà có kêu các con về để cho đất. Cứ 01 người con trai và 01 người con gái thì được cho chung 01 phần đất, con trai được quản lý đất, con gái thì được (thối) giao lại bằng tiền hoặc vàng. Phần đất của bà và ông P được cho cùng bà L2 gồm 03 phần đất đang tranh chấp như trên và 01 phần đất ruộng diện tích khoảng 1,2 ha nhưng ông P đã bán. Năm 2000, bà và ông P có giao cho bà L2 số tiền

8.000.000 đồng để thối tiền đất mà cha chồng cho chung, bà và ông P được tiếp tục quản lý, sử dụng đất.

Năm 2012, bà và ông P có cho anh Nguyễn Thanh T2 (con ruột) phần đất ngang 10 m x dài hết đất trong diện tích 3.009,6 m² thuộc thửa đất số 175, tờ bản đồ số 33 để cất nhà ở, nhưng đến nay chưa làm thủ tục sang tên. Nay bà yêu cầu Tòa án ghi nhận phần đất này bà đồng ý cho vợ chồng anh T2 được quyền quản lý, sử dụng.

Đối với yêu cầu của anh Trương Thanh P2 yêu cầu bà có trách nhiệm cùng ông P trả số tiền 170.000.000 đồng mà anh P2 đã đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà không đồng ý. Vì khi ông P bán đất cho anh P2 và nhận tiền cọc thì bà không biết.

Trước đây (không nhớ năm nào), ông P có vay của anh Đặng Văn T số tiền 15.000.000 đồng và có giao cho anh T giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.647,0 m² và 804,0 m² nên hiện nay 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này do anh T giữ. Bà yêu cầu ông P có trách nhiệm trả cho anh T số tiền 15.000.000 đồng để nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Huỳnh Văn P trình bày:

Ông thông nhất với lời trình bày của bà L về thời gian ông bà chung sống, đã ly hôn năm 2018, về tài sản chung giữa ông và bà L không tự giải quyết được. Nguồn gốc 03 phần đất tranh chấp mà bà L yêu cầu chia là của cha mẹ ruột ông để lại. Năm 1986, cha ông có chia đất cho các con, cứ một người con trai và một người con gái được cho chung 01 phần đất, phần của ông được cho chung với bà L2 tổng diện tích 02 ha (ông được hưởng 2/3, còn bà L2 được hưởng 1/3), gồm 03 phần đất đang tranh chấp và 01 phần đất ruộng đã bán như bà L trình bày. Do ông phải thờ cúng ông bà nên được cho phần nhiều hơn so với các anh chị em khác; sau khi được cho đất ông và bà L2 không tự phân chia đất với nhau mà bà L2 giao cho ông quản lý, sử dụng hết diện tích đất được cho.

Phần đất diện tích 2.647,0 m² và 804 m² có nguồn gốc của ông bà nên để lại làm đất hương quả ông không đồng ý chia cho bà L. Phần đất 3.009,6 m² đồng ý chia cho bà L sau khi đã chia cho bà L2 ngang 25 m x dài hết đất và phần đất cho anh T2 ngang 10 m x dài hết đất, còn lại bao nhiêu thì ông đồng ý chia cho bà L 1/2 diện tích. Đối với căn nhà ông đồng ý chia cho bà L 1/2 giá trị của căn nhà.

Đối với yêu cầu của bà L2, ông đồng ý chia cho bà L2 phần tài sản được cha mẹ cho chung là ngang 25 m x dài hết đất thuộc thửa số 175, tờ bản đồ số 33.

Năm 2012, ông và bà L có cho con là anh Nguyễn Thanh T2 phần đất ngang 10 m x dài hết đất thuộc thửa đất số 75 nhưng chưa làm thủ tục sang tên hiện anh T2 cất nhà ở trên đất. Ông yêu cầu Tòa án ghi nhận phần đất này ông đồng ý cho vợ chồng anh T2 được quyền quản lý, sử dụng.

Khoảng năm 2013, ông và bà L có thể chấp phần đất 3.009,6 m² cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch P để vay số tiền 100.000.000 đồng. Đến tháng 6-2018 ông đã thanh toán hết nợ Ngân

hàng và chuyển nhượng cho anh Trương Thanh P2 ngang 20 m x dài hết đất trong diện tích đất 3.009,6 m², ông đã nhận của anh P2 số tiền 170.000.000 đồng nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng. Nay ông đồng ý trả tiền cọc cho anh P2 với số tiền 170.000.000 đồng và tiền lãi, không yêu cầu bà L có trách nhiệm cùng trả. Đối với tiền nợ Ngân hàng, tại biên bản hòa giải của Tòa án ông yêu cầu bà L có trách nhiệm thanh toán lại cho ông $\frac{1}{2}$ của số tiền mà ông đã trả cho Ngân hàng là 139.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa, ông đính chính lại yêu cầu bà L có trách nhiệm thanh toán lại cho ông là 127.970.000 đồng : 2 = 63.985.000 đồng.

Khoảng năm 2014, ông có vay của anh Đặng Văn T số tiền 12.000.000 đồng và có giao cho anh T giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.647 m² và 804 m². Đến nay ông chưa trả cho anh T nên anh T cộng thêm 3.000.000 đồng tiền lãi vào tiền nợ gốc thành 15.000.000 đồng, ông đồng ý trả cho anh T 15.000.000 đồng, không yêu cầu bà L trả. Tại phiên tòa, ông P thừa nhận anh T đã trả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông và hiện 01 giấy đất diện tích 804 m² ông đã giao cho Tòa án giữ, còn giấy đất diện tích 2.647 m² ông đã giao cho anh Nguyễn Hoài N giữ để vay số tiền 250.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 24-12-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L2 trình bày:

Bà và ông P được cha cho chung 01 phần đất nhưng từ khi được cho đất bà giao cho ông P quản lý, sử dụng; bà và ông P chưa thống nhất chia đất như thế nào. Khoảng hơn 10 năm trước bà có nghe tin ông P bán phần đất ruộng nhưng vì tình nghĩa chị em nên bà không có khiếu nại gì. Đến năm 2018, bà nghe tin ông P tiếp tục bán đất nên bà khởi kiện yêu cầu ông P giao trả cho bà phần đất mà bà được cho chung với ông P là ngang 25 m x dài hết đất trong phần đất thuộc thửa 175, tờ bản đồ số 33.

Theo đơn khởi kiện ngày 24-12-2018 và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh T2 và chị Nguyễn Thị Chanh Đ2 trình bày:

Anh chị thống nhất với lời trình bày của bà L và ông P đối với phần đất hiện vợ chồng anh chị đang cất nhà ở ngang 10 m x dài hết đất thuộc thửa đất số 175, tờ bản đồ số 33. Anh chị yêu cầu Tòa án công nhận quyền quản lý, sử dụng phần đất trên cho vợ chồng anh chị. Ngoài ra, anh chị không trình bày gì thêm.

Theo đơn khởi kiện ngày 24-12-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Thanh P2 trình bày:

Anh và ông P thỏa thuận anh nhận chuyển nhượng phần đất ngang 20 m x dài 36 m thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 23 (tương ứng với thửa 175, tờ bản đồ số 33 hiện nay), tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh, giá chuyển nhượng là 35.000.000 đồng/m ngang, có làm giấy tay “Bản cam kết cọc tiền đất” ngày 28-8-2018 do anh ghi, anh và ông P cùng ký tên, ngày 28-8-2018 anh đưa ông P 20.000.000 đồng đặt cọc mua đất, đến ngày 14-9-2018 anh tiếp tục giao cho ông P số tiền 150.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng lấy giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất. Nếu ông P và bà L đồng ý bán đất thì anh tiếp tục giao số tiền còn lại cho ông P, bà L. Trường hợp ngược lại, anh yêu cầu ông P, bà L trả lại số tiền 170.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 14-9-2018 cho đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, anh chỉ yêu cầu ông P trả tiền cho anh, không yêu cầu bà L có trách nhiệm liên đới trả.

Theo đơn khởi kiện ngày 24-12-2018 và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn T trình bày:

Khoảng 10 năm trước anh có cho ông P vay tiền nhiều lần, tổng cộng là 15.000.000 đồng, khi vay ông P có đưa cho anh giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.647 m² và 804 m², anh và ông P thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng, ông P nói mượn tạm vài ngày trả lại nên không có thỏa thuận thời gian trả nợ cụ thể, khi vay tiền thì bà L không biết do lúc này bà L đi làm ở Bình Dương, sau này thì bà L mới biết. Từ khi vay đến nay ông P không trả nợ lãi cũng như nợ gốc, bà L có đưa cho anh số tiền 5.000.000 đồng và hai bên có thống nhất là trả tiền lãi. Anh khởi kiện yêu cầu ông P và bà L trả cho anh số tiền còn nợ 15.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi. Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh đã trả lại cho ông P, anh có đơn xin rút đơn khởi kiện đề ngày 26-8-2019 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11-9-2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoài N trình bày:

Ngày 15-7-2019, ông P có vay của anh số tiền 200.000.000 đồng, đến ngày 16-7-2019 ông P vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng. Tổng cộng ông P còn nợ là 250.000.000 đồng. Khi vay thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng, thời gian vay là 06 tháng và có làm giấy tay do anh ghi, ông P ký tên, ông P có giao anh giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00284 do ông P và bà L đứng tên, không có làm hợp đồng thế chấp hay đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai. Từ ngày vay đến nay, ông P chưa trả lãi và nợ gốc. Do chưa đến hạn trả nợ nên anh không yêu cầu ông P trả cho anh số tiền 250.000.000 đồng, đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh đang giữ của ông P, anh đồng ý trả lại cho ông P để ông P và bà L chia tài sản chung.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Luật sư Trần Minh T trình bày:

Bà L yêu cầu chia 03 phần đất gồm: Phần đất diện tích 3.009,6 m², 2.647 m² và 804 m². Ông P thừa nhận phần đất diện tích 3.009,6 m² là tài sản chung của ông bà còn phần đất diện tích 2.647 m² và 804 m² ông P cho rằng là đất hương quả do ông bà để lại nhưng ông P không cung cấp được chứng cứ và cũng không chứng minh được. Cả 03 phần đất này đều do bà L và ông P cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cùng quản lý, sử dụng từ khi được cho đất cho đến khi xảy ra tranh chấp. Do đó, có căn cứ để chứng minh rằng 03 phần đất mà bà L yêu cầu chia như trên là tài sản chung của bà L và ông P. Trong thời gian chung sống, bà L đã bán 01 phần đất của bà được cha mẹ ruột bà tặng cho riêng để trả nợ và xây nhà nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận

yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà theo tỷ lệ 2:1, trong đó bà L được hưởng 02 phần.

Qua xác minh đối với những người làm chứng cung cấp thì ông P là người có lỗi dẫn đến hôn nhân giữa ông bà đổ vỡ, mặc dù tài sản chung là quyền sử dụng đất có nguồn gốc do cha mẹ ông P cho nhưng bà L có công giữ gìn tài sản chung của vợ chồng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia đôi tài sản chung là quyền sử dụng đất theo yêu cầu của bà L.

Trên phần đất diện tích 3.009,6 m² bà L và ông P có cho vợ chồng anh T2 một phần đất ngang 10 m x dài hết đất, bà L ông P yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho anh T2 là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà L2 đối với phần đất ngang 25 m x dài hết đất.

Tại bản án số: 117/2019/HNGĐ-ST ngày 19-9-2019 và quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 08/2019/QĐ-SCBSBA ngày 30-10-2019 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 147, 157, 165, 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 166, 328, 468 của Bộ luật Dân sự; các điều 167, 188 của Luật đất đai; các điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 26, khoản 5, 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thanh L đối với ông Huỳnh Văn P về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

- Giao cho bà L được quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

+ Phần đất diện tích 955,0 m² thuộc một phần thửa đất số 175, tờ bản đồ số 33, tứ cận: Đông giáp thửa đất số 187 dài 19,52 m + giáp thửa đất số 148 dài 5,6 m; Tây giáp đường đất dài 25 m; Nam giáp thửa đất số 210 dài 34,61 m; Bắc giáp phần đất anh T2 đang quản lý thuộc một phần thửa 175 dài 41,9 m. Trị giá: 1.250.000.000 đồng.

+ Phần đất diện tích 1.348,9 m² thuộc một phần thửa đất số 232, tứ cận: Đông giáp phần đất giao cho ông P thuộc thửa 232 dài 56,18 m; Tây giáp thửa 242 dài 58,32 m; Nam giáp thửa 270 dài 25,35 m; Bắc giáp đường đất dài 21,9 m. Trị giá: 445.137.000 đồng.

Bà L được sở hữu cây cao su có trên phần đất mà bà được chia.

Tổng giá trị tài sản mà bà L được nhận là: 1.695.137.000 đồng.

- Giao cho ông P được quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

+ Phần đất diện tích 1.636,4 m² có tứ cận: Đông giáp thửa đất số 148 dài 38,91 m; Tây giáp đường đất dài 34,58 m; Nam giáp phần đất anh T2 đang quản lý thuộc một phần thửa 175 dài 43,03 m; Bắc giáp thửa đất số 148 dài 46,78 m. Trị giá: 1.729.000.000 đồng. Và sở hữu tài sản là 01 nhà tường cấp 4C diện tích 243,38 m². Trị giá: 193.467.700 đồng; và các tài sản khác trên đất gồm: 01 chuồng heo; 01 nhà gói xưa; 01 chuồng bò; 02 cây mai, 05 cây khế, 01 cây xanh, 01 cây cóc, 01 cây mít, 02 cây dừa.

+ Phần đất diện tích 1.298,1 thuộc một phần thửa đất số 232, tứ cận: Đông giáp thửa số 243 dài 43,2 m + giáp thửa số 210 dài 10,25m; Tây giáp phần đất giao cho bà L thuộc thửa 232 dài 56,18 m; Nam giáp thửa 270 dài 13,15 m + giáp thửa 262 dài 12,2 m; Bắc giáp đường đất dài 1,42 m + giáp thửa 210 dài 20,51. Trị giá: 428.373.000 đồng; và phần đất diện tích 804 m² thuộc thửa đất số 243. Trị giá: 265.320.000 đồng. Đồng thời sở hữu cây cao su và cây khác có trên phần đất mà ông P được chia.

Tổng giá trị tài sản mà ông P được nhận là: 2.616.160.700 đồng.

Ông P có trách nhiệm thanh toán cho bà L giá trị tài sản được chia chênh lệch là 460.511.850 đồng.

Ghi nhận bà L và ông P không yêu cầu thanh toán lại giá trị các tài sản là cây cao su, các công trình phụ và cây trái khác trên đất. Đất giao cho ai thì tài sản trên đất giao cho người đó quản lý, sử dụng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn P đối với bà Đặng Thanh L về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Bà L có nghĩa vụ trả cho ông P số tiền 63.985.000 đồng.

Được khấu trừ vào giá trị tài sản chung mà bà L, ông P được chia. Ông P có trách nhiệm thanh toán cho bà L số tiền còn lại là 396.526.850 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L2 đối với bà Đặng Thanh L, ông Huỳnh Văn P về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với phần đất diện tích 955 m² thuộc thửa đất số 175, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

4. Ghi nhận ông Huỳnh Văn P và bà Đặng Thanh L đồng ý giao cho anh Nguyễn Thanh T2, chị Nguyễn Thị Chanh Đ2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 418,2 m² thuộc một phần thửa đất số 175, tờ bản đồ số 33, có tứ cận: Đông giáp thửa đất số 148 dài 10,00 m; tây giáp đường đất dài 10,00 m; nam giáp phần đất diện tích 955 m² giao cho bà L dài 41,9 m; bắc giáp phần đất ông P đang quản lý dài 43,03 m.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Trương Thanh P2 đối với ông Huỳnh Văn P về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Buộc ông P có trách nhiệm trả cho anh P2 số tiền gốc và lãi là 187.236.100 đồng.

6. Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Đặng Văn T đối với ông Huỳnh Văn P về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Anh T được khởi kiện lại vụ án theo quy định tại Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

7. Anh Nguyễn Hoài N không yêu cầu giải quyết đối với số tiền 250.000.000 đồng mà ông P đã vay nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Buộc anh Nam có trách nhiệm giao trả lại cho ông P, bà L 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00284 do ông P và bà L đứng tên.

8. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà L và ông P mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng. Ghi nhận bà L đã nộp 3.000.000 đồng tiền tạm ứng. Ông P phải nộp số tiền 1.500.000 đồng để trả lại cho bà L.

Bà L2 phải chịu 2.000.000 đồng.

9. Về án phí sơ thẩm:

Bà L phải chịu 73.833.300 đồng án phí chia tài sản chung và 1.599.600 đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng, bà L còn phải nộp tiếp số tiền 70.432.900 đồng.

Ông P phải chịu 71.052.400 đồng án phí chia tài sản chung và 4.680.900 đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 1.737.500 đồng, ông P còn phải nộp tiếp số tiền 73.995.800 đồng.

Bà L2 được miễn nộp tiền án phí.

Hoàn trả cho anh P2 số tiền 3.750.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh T số tiền 375.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm.

Ngày 17-10-2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 26/QĐKNPT- VKS-DS, kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số: 117/2019/HNGĐ-ST ngày 19/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh vì bản án sơ thẩm tuyên buộc bà L, ông P chịu án phí chia tài sản chung được tính sau khi trừ đi nghĩa vụ riêng của mỗi người theo yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập của người liên quan; phần án phí của yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập của người liên quan do các đương sự thỏa thuận được tại phiên tòa, được Hội đồng xét xử ghi nhận nên phải chịu 50% là chưa đúng quy định.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính lại án phí theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa giữ nguyên kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Bà L, ông P trình bày: Đối với khoản nợ vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Phòng giao dịch Phước Đông ông P đã trả xong nợ tiền gốc và lãi. Bà L đồng ý trả cho ông P ½ số tiền ông P trả Ngân hàng khi Tòa án tiến hành hòa giải; riêng đối với khoản nợ của anh P2 ông P xác định tại phiên tòa sơ thẩm ông và anh P2 mới thỏa thuận được việc trả nợ, ông đồng ý trả cho anh P2 170.000.000 đồng và tiền lãi, không yêu cầu bà L có trách nhiệm cùng trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; sửa bản án sơ thẩm số: 117/2019/HNGĐ-ST ngày 19-9-2019 của Tòa

án nhân dân Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; giải quyết về án phí đúng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh cho rằng bản án sơ thẩm căn cứ vào khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc đương sự phải chịu án chia tài sản chung được tính sau khi trừ đi nghĩa vụ phải thực hiện với người thứ ba là chưa chính xác, thấy rằng:

Bản án sơ thẩm giao cho bà L được quản lý, sử dụng tài sản là 02 phần đất diện tích 955 m², 1.348,9 m² và cây trồng trên đất được chia, giá trị tài sản bà L được chia là 1.695.137.000 đồng và 460.511.850 đồng tiền chênh lệch tài sản do ông P giao lại bà L. Tổng cộng tài sản bà L được chia có giá trị là 2.155.648.850.000 đồng. Giao ông P được quản lý, sử dụng tài sản là 02 phần đất diện tích 1.298 m², 1.636,4 nhà cấp 4 và cây trồng trên đất được chia. Tổng tài sản ông P nhận là 2.616.160.700 đồng, ông P có trách nhiệm thanh toán cho bà L giá trị tài sản được chia chênh lệch là 460.511.850 đồng.

Về nghĩa vụ trả nợ:

- + Bà L có nghĩa vụ trả cho ông P số tiền 63.985.000 đồng.
- + Ông P có nghĩa vụ trả cho anh P2 số tiền gốc và lãi là 187.236.100 đồng.

Tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định: “Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia”. Bà L, ông P được chia tài sản chung mỗi người hưởng tài sản có giá trị là 2.155.648.850 đồng nên phải chịu án phí chia tài sản chung tương ứng với giá trị tài sản mà họ được chia, không trừ đi nghĩa vụ riêng mỗi người phải thực hiện đối với yêu cầu phản tố của ông P và yêu cầu độc lập của anh P2.

Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí chia tài sản chung bà L, ông P phải chịu sau khi trừ đi nghĩa vụ phải thực hiện là không đúng vì đây là nghĩa vụ riêng của mỗi người phải thực hiện. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh về án phí chia tài sản là có căn cứ chấp nhận.

[2] Về kháng nghị cho rằng các bên đương sự thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của ông P và yêu cầu độc lập của anh P2 Hội đồng xét xử ghi nhận nên phải chịu 50% mức án phí là chưa đúng quy định, thấy rằng:

- + Đối với yêu cầu của ông P yêu cầu bà L trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền gốc và lãi mà ông đã trả Ngân hàng. Qua xem xét hồ sơ, tại biên bản hòa giải ngày 16-7-2019 (bút lục số 166,167) thể hiện ông P yêu cầu bà L trả cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền nợ Ngân

hàng mà ông đã trả là 139.000.000 đồng : 2 = 69.500.000 đồng; bà L đồng ý trả cho ông P $\frac{1}{2}$ số tiền mà ông đã trả Ngân hàng là 69.500.000 đồng, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông P đính chính lại yêu cầu bà L trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ Ngân hàng mà ông đã trả là 127.970.000 đồng : 2 = 63.985.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông P và bà L trình bày ông bà đã thỏa thuận được việc trả tiền tại phiên hòa giải của Tòa án. Như vậy, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải trước khi mở phiên tòa theo quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì phải chịu 50% mức án phí. Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí bà L phải chịu đối với số tiền phải trả cho ông P 50% mức án phí 63.985.000 đồng x 2,5% = 1.599.600 đồng là đúng quy định của pháp luật nên kháng nghị của Viện kiểm sát về án phí đối với nghĩa vụ bà L trả tiền cho ông P là không có căn cứ chấp nhận.

+ Đối với yêu cầu độc lập của anh P2 yêu cầu ông P trả số tiền gốc và lãi là 187.236.100 đồng. Qua xem xét hồ sơ không thể hiện các đương sự thỏa thuận được việc trả nợ trước khi mở phiên tòa mà tại biên bản phiên tòa phần thủ tục bắt đầu phiên tòa (bút lục số 181, 182) thể hiện anh P2 chỉ yêu cầu ông P trả tiền 170.000.000 đồng và tiền lãi, không yêu cầu bà L liên đới chịu trách nhiệm trả; ông P đồng ý trả cho anh P2 170.000.000 đồng và tiền lãi. Như vậy, tại phiên tòa ông P và anh P2 mới thỏa thuận được việc giải quyết số nợ này, Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí ông P phải chịu 50% mức án phí là không đúng quy định của pháp luật, bởi vì tại khoản 8 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định: “Trường hợp các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm thì các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp xét xử vụ án đó”. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát về án phí đối với nghĩa vụ ông P phải trả tiền cho anh P2 là có căn cứ chấp nhận.

[3] Như phân tích trên, xét thấy có cơ sở chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh về án phí chia tài chung; án phí đối với nghĩa vụ mà ông P phải trả nợ cho anh P2; sửa án sơ thẩm, xác định lại án phí các đương sự phải chịu như sau:

- Án phí chia tài sản chung: Bà L và ông P mỗi người phải chịu là 75.113.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ: Bà L phải chịu là 1.599.600 đồng; ông P phải chịu là 187.236.100 đồng x 5% = 9.361.805 đồng, làm tròn số là 9.362.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; các điều 147, 157, 165, 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 166, 328, 468 của Bộ luật Dân sự; các điều 167, 188 của Luật đất đai; các điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7, 8 Điều 26; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

2. Sửa bản án hôn nhân sơ thẩm số: 117/2019/HNGĐ-ST, ngày 19-9-2019 của Tòa án nhân dân huyện Gò dầu, tỉnh Tây Ninh như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thanh L đối với ông Huỳnh Văn P về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

- Giao cho bà L được quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

+ Phần đất diện tích 955,0 m² thuộc một phần thửa đất số 175, tờ bản đồ số 33, tứ cận: Đông giáp thửa đất số 187 dài 19,52 m + giáp thửa đất số 148 dài 5,6 m; tây giáp đường đất dài 25 m; nam giáp thửa đất số 210 dài 34,61 m; bắc giáp phần đất anh T2 đang quản lý thuộc một phần thửa 175 dài 41,9 m. Trị giá: 1.250.000.000 đồng.

+ Phần đất diện tích 1.348,9 m² thuộc một phần thửa đất số 232, tứ cận: Đông giáp phần đất giao cho ông P thuộc thửa 232 dài 56,18 m; tây giáp thửa 242 dài 58,32 m; nam giáp thửa 270 dài 25,35 m; bắc giáp đường đất dài 21,9 m. Trị giá: 445.137.000 đồng.

Bà L được sở hữu số lượng cây cao su có trên phần đất mà bà L được chia.

Tổng giá trị tài sản mà bà L được nhận là: 1.695.137.000 đồng.

- Giao cho ông P được quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

+ Phần đất diện tích 1.636,4 m² có tứ cận: Đông giáp thửa đất số 148 dài 38,91 m; tây giáp đường đất dài 34,58 m; nam giáp phần đất anh T2 đang quản lý thuộc một phần thửa 175 dài 43,03 m; bắc giáp thửa đất số 148 dài 46,78 m. Trị giá: 1.729.000.000 đồng, được sở hữu tài sản là 01 nhà tường cấp 4C diện tích 243,38 m². Trị giá: 193.467.700 đồng và các tài sản khác trên đất gồm: 01 chuồng heo; 01 nhà ngói xưa; 01 chuồng bò; 02 cây mai, 05 cây khế, 01 cây xanh, 01 cây cóc, 01 cây mít, 02 cây dừa.

+ Phần đất diện tích 1.298,1m² thuộc một phần thửa đất số 232, tứ cận: Đông giáp thửa số 243 dài 43,2 m + giáp thửa số 210 dài 10,25m; tây giáp phần đất giao cho bà L thuộc thửa 232 dài 56,18 m; nam giáp thửa 270 dài 13,15 m + giáp thửa 262 dài 12,2 m; bắc giáp đường đất dài 1,42 m + giáp thửa 210 dài 20,51. Trị giá: 428.373.000 đồng và phần đất diện tích 804 m² thuộc thửa đất số 243. Trị giá: 265.320.000 đồng. Đồng thời được sở hữu số lượng cây cao su và cây khác có trên phần đất mà ông P được chia.

Tổng giá trị tài sản mà ông P được nhận là: 2.616.160.700 đồng.

Ông P có trách nhiệm thanh toán cho bà L giá trị tài sản được chia chênh lệch là 460.511.850 (bốn trăm sáu mươi triệu năm trăm mười một nghìn tám trăm năm mươi) đồng.

Ghi nhận bà L và ông P không yêu cầu thanh toán lại giá trị các tài sản là cây cao su, các công trình phụ và cây trái khác trên đất. Đất giao cho ai thì tài sản trên đất giao cho người đó quản lý, sử dụng.

2.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn P đối với bà Đặng Thanh L về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Bà L có nghĩa vụ trả cho ông P số tiền 63.985.000 (sáu mươi ba triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Được khấu trừ vào giá trị tài sản chung mà bà L, ông P được chia. Ông P có trách nhiệm thanh toán cho bà L số tiền còn lại là 396.526.850 (ba trăm chín mươi sáu triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm năm mươi) đồng.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L2 đối với bà Đặng Thanh L, ông Huỳnh Văn P về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với phần đất diện tích 955 m² thuộc thửa đất số 175, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

2.4. Ghi nhận ông Huỳnh Văn P và bà Đặng Thanh L đồng ý giao cho anh Nguyễn Thanh T2, chị Nguyễn Thị Chanh Đ2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 418,2 m² thuộc một phần thửa đất số 175, tờ bản đồ số 33, có tứ cận: Đông giáp thửa đất số 148 dài 10,00 m; tây giáp đường đất dài 10,00 m; nam giáp phần đất diện tích 955 m² giao cho bà L dài 41,9 m; bắc giáp phần đất ông P đang quản lý dài 43,03 m.

2.5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Trương Thanh P2 đối với ông Huỳnh Văn P về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Buộc ông P có trách nhiệm trả cho anh P2 số tiền 187.236.100 (một trăm tám mươi bảy triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn một trăm) đồng (trong đó, tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng và tiền lãi là 17.236.100 đồng).

2.6. Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Đặng Văn T đối với ông Huỳnh Văn P về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Anh T được khởi kiện lại vụ án theo quy định tại Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2.7. Anh Nguyễn Hoài N không yêu cầu giải quyết đối với số tiền 250.000.000 đồng mà ông P đã vay nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Buộc anh Nguyễn Hoài N có trách nhiệm giao trả lại cho ông P, bà L 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00284/36/2005/QĐ-UB, cấp ngày 30/3/2006, diện tích đất 2.647,0 m² do ông P và bà L đứng tên.

2.8. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà L và ông P mỗi người phải chịu 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng. Ghi nhận bà L đã nộp 3.000.000 (ba triệu) đồng tiền tạm ứng. Ông P phải nộp số tiền 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng để trả lại cho bà L

Bà L2 phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Đặng Thanh L phải chịu 75.113.000 (bảy mươi lăm triệu một trăm mười ba nghìn) đồng án phí chia tài sản chung và 1.599.600 (một triệu năm trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 5.000.000 (năm triệu) đồng theo biên lai thu số 0008475 ngày 13-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh. Bà L còn phải nộp tiếp số tiền 71.712.000 đồng.

Ông Huỳnh Văn P phải chịu 75.113.000 (bảy mươi lăm triệu một trăm mười ba nghìn) đồng án phí chia tài sản chung và 9.362.000 (chín triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 1.737.500 (một triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm) đồng theo biên lai thu số 0009490 ngày 23-7-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh. Ông P còn phải nộp tiếp số tiền 82.737.500 đồng.

Bà L2 được miễn nộp tiền án phí.

Hoàn trả cho anh Trương Thanh P2 số tiền 3.750.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0008603 ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho anh Đặng Văn T số tiền 375.000 (ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0008822 ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện G, tỉnh Tây Ninh;
- CCTHADS huyện G, tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Trương Thị Tuyền